

Số: 56 /2023/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của



Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5425/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành giá cụ thể đối với dịch vụ đo đạc địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện dịch vụ đo đạc địa chính.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập có giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giá dịch vụ đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Giá dịch vụ đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Đối tượng và mức miễn, giảm giá dịch vụ đo đạc địa chính

1. Miễn thu giá dịch vụ đo đạc địa chính đối với trường hợp:

Đo đạc phục vụ giao đất để cấp nhà tình nghĩa, nhà tình thương.

2. Giảm 50% giá dịch vụ đo đạc địa chính lần đầu đối với các trường hợp:

a) Người sử dụng đất là thương binh, bệnh binh.

b) Người sử dụng đất là cha, mẹ (vợ, chồng), con của liệt sĩ, thương binh, bệnh binh.

c) Người sử dụng đất là hộ nghèo; hộ cận nghèo; neo đơn; tàn tật đang được hưởng chế độ trợ cấp; người đang được hưởng trợ cấp ngộ độc hóa học.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện, hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; kịp thời tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Những hồ sơ dịch vụ đo đạc đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thu giá dịch vụ theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **30** tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá dịch vụ đo đạc trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Đồng khởi;
- Ban Tiếp dân (để niêm yết);
- Cổng thông tin điện tử Bến Tre;
- Phòng: TCĐT, KT, TH;
- Lưu: VT, XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Tam



Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định số **56** /2023/QĐ-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Giá
1.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc	Điểm	1	3.090.000
			2	4.003.000
			3	5.059.000
			4	6.573.000
1.2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hố, nắp đậy)	Điểm	1	3.636.000
			2	4.729.000
			3	5.994.000
			4	7.807.000
2	Xây tường vây	Điểm	1	3.588.000
			2	3.989.000
			3	4.569.000
			4	5.925.000
3	Tiếp điểm	Điểm	1	682.000
			2	809.000
			3	961.000
			4	1.163.000
4	Đo ngắm	Điểm	1	1.631.000
			2	2.038.000
			3	2.537.000
			4	3.301.000
5	Tính toán bình sai	Điểm	1-4	490.000
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Điểm	1-4	365.000
Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm cọc chống lún là 9 cọc/điểm		Điểm	1-4	450.000

Phân loại khó khăn hạng mục Lưới địa chính áp dụng tại khoản 2 Mục I Chương I Phần II Thông tư 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

II. LƯỚI KHÔNG CHẾ ĐỘ VẼ

Đơn vị tính: đồng

Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
Đo đạc lưới không chế độ vẽ	Điểm	1.250.000

III. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Áp dụng cho trường hợp đo đạc phần đất chưa có trên bản đồ địa chính, như: Cồn mới nổi, bãi bồi ven sông, bãi bồi ven biển hoặc cho trường hợp thuê mặt nước.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
1	Đất đô thị		
1.1	Diện tích dưới 100 m ²	Thửa	2.938.000
1.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	3.480.000
1.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	3.687.000
1.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	4.505.000
1.5	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	6.167.000
1.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Thửa	9.446.000
1.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	11.326.000
1.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	12.266.000
1.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	13.206.000
1.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	15.087.000
1.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	16.967.000
1.12	Trên 1000 ha. Tính theo 1 km đường ranh giới sử dụng đất	Km	2.929.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.1	Diện tích dưới 100 m ²	Thửa	2.004.000
2.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	2.372.000
2.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	2.520.000
2.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	3.058.000
2.5	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	4.173.000
2.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Thửa	6.412.000
2.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	7.685.000
2.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	8.322.000
2.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	8.959.000
2.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	10.232.000

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
2.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	11.505.000
2.12	Trên 1000 ha. Tính theo 1 km đường ranh giới sử dụng đất	Km	2.929.000

Giá trích đo địa chính thửa đất đã bao gồm 47.000 đồng/thửa dùng để cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính của cơ sở dữ liệu địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Áp dụng cho trường hợp đo đạc chi tiết riêng từng thửa đất như: Tách thửa đất, hợp thửa đất có yêu cầu đo kiểm tra lại thửa đất, có yêu cầu đo kiểm tra lại thửa đất, đo bổ sung bản đồ địa chính.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
1	Đất đô thị		
1.1	Diện tích dưới 100 m ²	Thửa	1.206.000
1.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	1.425.000
1.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	1.508.000
1.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	1.839.000
1.5	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	2.512.000
1.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Thửa	3.838.000
1.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	4.599.000
1.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	4.979.000
1.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	5.359.000
1.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	6.120.000
1.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	6.880.000
1.12	Trên 1000 ha. Tính theo 1 km đường ranh giới sử dụng đất	Km	1.406.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.1	Diện tích dưới 100 m ²	Thửa	831.000
2.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Thửa	980.000
2.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Thửa	1.040.000
2.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Thửa	1.259.000
2.5	Từ 1000 m ² đến 3000 m ²	Thửa	1.711.000

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
2.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Thửa	2.620.000
2.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa	3.137.000
2.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa	3.396.000
2.9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa	3.654.000
2.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa	4.171.000
2.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	Thửa	4.688.000
2.12	Trên 1000 ha. Tính theo 1 km đường ranh giới sử dụng đất	Km	1.406.000

Giá đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính đã bao gồm 37.000 đồng/thửa dùng để cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính của cơ sở dữ liệu địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

V. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
1	Đất đô thị		
1.1	Diện tích dưới 100 m ²	Diện tích/ Tài sản	2.061.000
1.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Diện tích/ Tài sản	2.440.000
1.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Diện tích/ Tài sản	2.585.000
1.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Diện tích/ Tài sản	3.157.000
1.5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Diện tích/ Tài sản	4.321.000
1.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Diện tích/ Tài sản	6.616.000
1.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Diện tích/ Tài sản	7.932.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.1	Diện tích dưới 100 m ²	Diện tích/ Tài sản	1.407.000
2.2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Diện tích/ Tài sản	1.664.000
2.3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Diện tích/ Tài sản	1.768.000
2.4	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Diện tích/ Tài sản	2.144.000
2.5	Từ trên 1000 m ² đến 3000 m ²	Diện tích/ Tài sản	2.925.000
2.6	Từ trên 3000 m ² đến 10000 m ²	Diện tích/ Tài sản	4.492.000
2.7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Diện tích/ Tài sản	5.384.000

Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất đã bao gồm 37.000 đồng/tài sản dùng để cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính của cơ sở dữ liệu địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

Trường hợp nhà và các công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích ở các tầng khác nhau phải đo đạc riêng, thì tầng thứ 2 trở lên được tính định mức bằng 0,50 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục III, giá dịch vụ đo đạc địa chính này.

VI. ĐO ĐẠC ĐỊNH VỊ ĐIỂM MỐC GIỚI THỬA ĐẤT, MỐC THIẾT KẾ

Trường hợp người sử dụng đất có yêu cầu đo đạc định vị mốc giới thửa đất từ bản đồ địa chính dạng số hoặc các loại mốc thiết kế công trình xây dựng, mốc giải phóng mặt bằng,... từ hồ sơ thiết kế ra ngoài thực địa hoặc đo kiểm tra vị trí mốc giới thửa đất, mốc giải phóng mặt bằng, mốc thiết kế (gọi tắt là đo đạc định vị mốc).

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Giá
1	Đất đô thị		
1.1	Đo đạc định vị mốc	Mốc	704.000
1.2	Đo đạc định vị mốc giới thửa đất từ mốc thứ 2 trở lên <i>(trong cùng một thửa đất)</i>	Mốc	331.000
2	Đất ngoài khu vực đô thị		
2.1	Đo đạc định vị mốc	Mốc	494.000
2.2	Đo đạc định vị mốc giới thửa đất từ mốc thứ 2 trở lên <i>(trong cùng một thửa đất)</i>	Mốc	242.000